TẬP ĐOÀN CN THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM

CÔNG TY THAN HẠ LONG - TKV

BẢNG TÍNH VÀ THANH TOÁN LƯƠNG.

Đơn vị: 66-PX Khai thác 6 - Tân Lập

Tháng 7 năm 2019

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoán phí	Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương khác		Lương QS-ĐD		Giờ PN	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ										Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương		Công	Lương	Công	Lương			Công	Lương	Công	Lương				BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Trừ tiền ăn	TT vé xe ca	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
1	**01**	**Tổ quản lý**		**143**	**75.033,0**	**96.543.100**	**-7.352.600**	**15**	**3.732.693**	**4**	**921.538**									**93.844.732**	**2.893.700**	**542.800**	**362.200**	**938.500**	**330.000**			**644.000**	**338.000**		**6.049.200**	**87.795.532**	
1	HL-01841	Phạm Đình Chúc	6.690.000	15	9.480,0	12.197.681	-1.470.520	11	2.830.385											13.557.546	535.300	100.400	67.000	135.600	55.000						893.300	12.664.246	
2	HL-02002	Nguyễn Đắc Thịnh	6.261.000	26	14.742,0	18.968.166	-1.307.120	1	240.808											17.901.854	500.900	94.000	62.700	179.000	55.000						891.600	17.010.254	
3	HL-02043	Trần Thế Cường	5.990.000	22	12.474,0	16.049.986	-1.106.025			4	921.538									15.865.499	479.300	89.900	60.000	158.700	55.000						842.900	15.022.599	
4	HL-02255	Nguyễn Công Hoàn	5.810.000	28	15.876,0	20.427.255	-1.407.668													19.019.587	464.900	87.200	58.200	190.200	55.000			322.000			1.177.500	17.842.087	
5	HL-02403	Tô Quang Huy	5.733.000	25	14.955,0	19.242.228	-1.326.006	3	661.500											18.577.722	458.700	86.000	57.400	185.800	55.000			322.000	338.000		1.502.900	17.074.822	
6	HL-01978	Phạm Duy Hưng	5.682.000	27	7.506,0	9.657.784	-735.260													8.922.524	454.600	85.300	56.900	89.200	55.000						741.000	8.181.524	
2	**31**	**Tổ cơ điện lò**		**505**	**234.650,9**	**234.734.172**		**41**	**9.318.808**	**10**	**2.011.923**	**879.000**	**439.500**						**7.000.000**	**254.383.403**	**8.755.100**	**1.642.100**	**1.095.700**	**2.543.700**	**1.155.000**	**286.000**		**4.229.883**	**1.300.000**		**21.007.483**	**233.375.920**	
7	HL-00668	Vũ Văn Phúc	6.367.000	3	1.367,3	1.367.785														1.367.785				13.700							13.700	1.354.085	
8	HL-01824	Trần Quốc Đạt	5.231.000	24	12.383,8	12.388.195				2	402.385	293.000							400.000	13.483.580	418.500	78.500	52.400	134.800	55.000						739.200	12.744.380	
9	HL-01871	Đỗ Xuân Hải	5.186.000	25	10.629,3	10.633.072							439.500						400.000	11.472.572	414.900	77.800	51.900	114.700	55.000						714.300	10.758.272	
10	HL-01975	Ngô Tiến Hùng	5.231.000	32	10.941,7	10.945.583													400.000	11.345.583	418.500	78.500	52.400	113.500	55.000						717.900	10.627.683	
11	HL-01987	Nguyễn Văn Hòa	7.704.000	13	5.214,3	5.216.150		14	4.148.308										200.000	9.564.458	616.400	115.600	77.100	95.600	55.000	71.500		276.000			1.307.200	8.257.258	
12	HL-02096	Nguyễn Xuân Trường	5.445.000	30	9.934,1	9.937.625													400.000	10.337.625	435.700	81.700	54.500	103.400	55.000						730.300	9.607.325	
13	HL-02120	Bùi Thanh Tuyền	5.231.000	24	11.305,8	11.309.812													400.000	11.709.812	418.500	78.500	52.400	117.100	55.000			404.000			1.125.500	10.584.312	
14	HL-02159	Bùi Thanh Xuân	5.493.000	20	10.227,0	10.230.629						293.000							200.000	10.723.629	439.500	82.400	55.000	107.200	55.000						739.100	9.984.529	
15	HL-02162	Vũ Duy Cường	5.231.000	26	10.796,5	10.800.332				4	804.769								400.000	12.005.101	418.500	78.500	52.400	120.100	55.000						724.500	11.280.601	
16	HL-02190	Nguyễn Sỹ Quân	4.939.000	27	16.348,2	16.354.002													400.000	16.754.002	395.200	74.100	49.400	167.500	55.000						741.200	16.012.802	
17	HL-02328	Lê Văn Thành	5.231.000	11	6.257,0	6.259.171		13	2.615.500											8.874.671	418.500	78.500	52.400	88.700	55.000			404.000	286.000		1.383.100	7.491.571	
18	HL-02382	Nguyễn Cao Ngạn	5.231.000	26	12.986,6	12.991.209													400.000	13.391.209	418.500	78.500	52.400	133.900	55.000						738.300	12.652.909	
19	HL-02401	Bùi Sỹ Thái	5.231.000	25	15.367,0	15.372.454						293.000							400.000	16.065.454	418.500	78.500	52.400	160.700	55.000			436.000			1.201.100	14.864.354	
20	HL-02414	Nguyễn Văn Đông	5.231.000	26	11.024,2	11.028.112													400.000	11.428.112	418.500	78.500	52.400	114.300	55.000						718.700	10.709.412	
21	HL-02440	Đoàn Hữu Duy	5.231.000	24	10.246,5	10.250.136				4	804.769								400.000	11.454.905	418.500	78.500	52.400	114.500	55.000			404.000	572.000		1.694.900	9.760.005	
22	HL-02444	Nguyễn Đức Duy	4.745.000	17	7.843,0	7.845.783		2	365.000										200.000	8.410.783	379.700	71.200	47.500	84.100	55.000	214.500					852.000	7.558.783	
23	HL-03951	Nguyễn Đức Khương	7.704.000	3	1.367,3	1.367.785														1.367.785				13.700							13.700	1.354.085	
24	HL-05357	Nguyễn Văn Huy	4.982.000	25	13.545,4	13.550.207													400.000	13.950.207	398.600	74.800	49.900	139.500	55.000						717.800	13.232.407	
25	HL-05498	Vũ Ngọc Thực	4.982.000	2	894,3	894.617														894.617				8.900							8.900	885.717	
26	HL-06367	Ngô Quốc Toản	4.745.000	2	866,8	867.108														867.108				8.700							8.700	858.408	
27	HL-06387	Tô Thanh Sơn	5.305.000	3	1.367,3	1.367.785														1.367.785				13.700							13.700	1.354.085	
28	HL-06465	Lang Văn Vũ	4.745.000	28	12.119,8	12.124.101													400.000	12.524.101	379.700	71.200	47.500	125.200	55.000			846.883			1.525.483	10.998.618	
29	HL-06474	Lê Văn Tiến	4.982.000	26	13.698,3	13.703.161													400.000	14.103.161	398.600	74.800	49.900	141.000	55.000						719.300	13.383.861	
30	HL-06475	Hoàng Đức Tưởng	4.745.000	4	1.867,8	1.868.463														1.868.463				18.700							18.700	1.849.763	
31	HL-06490	Hoàng Văn Duy	4.745.000	15	6.055,4	6.057.499		12	2.190.000										200.000	8.447.499	379.700	71.200	47.500	84.500	55.000			938.000			1.575.900	6.871.599	
32	HL-06570	Đinh Văn Cửu	4.636.000	2	894,0	894.317														894.317				8.900							8.900	885.417	
33	HL-06658	Nguyễn Văn Triệu	4.745.000	18	6.999,0	7.001.484													200.000	7.201.484	379.700	71.200	47.500	72.000	55.000			521.000	442.000		1.588.400	5.613.084	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoán phí	Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương khác		Lương QS-ĐD		Giờ PN	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ										Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương		Công	Lương	Công	Lương			Công	Lương	Công	Lương				BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Trừ tiền ăn	TT vé xe ca	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
34	HL-06717	Phạm Ngọc Sơn	4.636.000	24	12.103,3	12.107.595													400.000	12.507.595	370.900	69.600	46.400	125.100	55.000						667.000	11.840.595	
3	**32**	**Tổ thợ lò**		**1.847**	**1.180.944,1**	**1.181.363.205**		**161**	**39.285.231**	**49**	**12.480.114**	**1.465.000**	**2.285.400**	**47**	**9.400.000**	**42**	**16.200.000**		**38.750.000**	**1.301.228.950**	**45.117.100**	**8.463.600**	**5.643.200**	**12.525.100**	**5.445.000**	**3.360.500**	**1.620.252**	**22.043.955**	**12.168.000**	**4.680.000**	**121.066.706**	**1.180.162.244**	
35	HL-06192	Lê Văn Hùng	4.636.000	11	5.725,0	5.727.032													250.000	5.977.032				59.800	55.000	93.500					208.300	5.768.732	
36	HL-06663	Đinh Văn Ánh	4.636.000	6	4.313,0	4.314.531														4.314.531				43.100	55.000	49.500		474.333		598.000	1.219.933	3.094.598	
37	HL-05917	Lê Ngọc Long	5.305.000	10	5.336,0	5.337.894		5	1.020.192										250.000	6.608.086	424.500	79.600	53.100	66.100	55.000	44.000					1.695.300	4.912.786	
38	HL-06904	Phạm Văn Tiến	4.636.000	9	6.746,3	6.748.694				1	178.308			16	3.100.000				500.000	10.527.002	370.900	69.600	46.400	105.300	55.000	22.000		424.000	494.000		1.587.200	8.939.802	
39	HL-00900	Hoàng Đình Thuận	6.367.000	18	10.737,0	10.740.810													250.000	10.990.810	509.400	95.600	63.700	109.900	55.000	121.000		521.000			1.475.600	9.515.210	
40	HL-01673	Lê Văn Quang	5.305.000	18	10.276,4	10.279.997		7	1.428.269										250.000	11.958.266	424.500	79.600	53.100	119.600	55.000			337.000	416.000		1.484.800	10.473.466	
41	HL-01849	Nguyễn Hồng Quang	7.704.000	20	17.029,1	17.035.143						293.000				6	2.100.000		500.000	19.928.143	616.400	115.600	77.100	199.300	55.000	715.000					1.778.400	18.149.743	
42	HL-01867	Ngô Văn Điều	7.704.000	17	12.888,7	12.893.274				3	888.923	293.000	351.600			5	2.000.000		250.000	16.676.797	616.400	115.600	77.100	166.800	55.000			730.000	650.000		2.410.900	14.265.897	
43	HL-01892	Nguyễn Văn Bình	7.704.000	25	18.697,8	18.704.436						293.000							500.000	19.497.436	616.400	115.600	77.100	195.000	55.000						1.059.100	18.438.336	
44	HL-01894	Nguyễn Văn Lương	7.704.000	24	16.533,0	16.538.867						293.000							500.000	17.331.867	616.400	115.600	77.100	173.300	55.000						1.037.400	16.294.467	
45	HL-01895	Lê Văn Lực	7.704.000	18	13.661,6	13.666.398		6	1.777.846				351.600						250.000	16.045.844	616.400	115.600	77.100	160.500	55.000			720.000			1.744.600	14.301.244	
46	HL-01896	Bùi Quang Cảnh	7.704.000	24	15.816,9	15.822.513													500.000	16.322.513	616.400	115.600	77.100	163.200	55.000						1.027.300	15.295.213	
47	HL-01897	Trần Văn Sứ	7.704.000	19	10.620,5	10.624.269										6	2.100.000		500.000	13.224.269	616.400	115.600	77.100	132.200	55.000						996.300	12.227.969	
48	HL-01918	Phan Văn Nhân	7.704.000	25	15.402,2	15.407.666							439.500						500.000	16.347.166	616.400	115.600	77.100	163.500	55.000						1.027.600	15.319.566	
49	HL-01921	Trần Xuân Duẩn	7.704.000	18	9.528,8	9.532.132		7	2.074.154				351.600						250.000	12.207.886	616.400	115.600	77.100	122.100	55.000						986.200	11.221.686	
50	HL-01934	Vũ Văn Trình	7.704.000	22	13.131,8	13.136.460													500.000	13.636.460	616.400	115.600	77.100	136.400	55.000			389.000	676.000		2.065.500	11.570.960	
51	HL-01937	Nguyễn Đình Chiều	7.704.000	25	17.384,4	17.390.569													500.000	17.890.569	616.400	115.600	77.100	178.900	55.000			389.000			1.432.000	16.458.569	
52	HL-01964	Nguyễn Thanh Khải	7.704.000	13	6.868,1	6.870.487		14	4.148.308										250.000	11.268.795	616.400	115.600	77.100	112.700	55.000						976.800	10.291.995	
53	HL-02001	Nguyễn Đắc Thu	6.367.000	13	7.637,7	7.640.411		3	734.654	4	979.538								250.000	9.604.603	509.400	95.600	63.700	96.000	55.000						819.700	8.784.903	
54	HL-02006	Nguyễn Xuân Nam	7.704.000	25	16.571,5	16.577.381													500.000	17.077.381	616.400	115.600	77.100	170.800	55.000						1.034.900	16.042.481	
55	HL-02057	Nguyễn Văn Duy	7.704.000	8	5.712,0	5.714.027		4	1.185.231											6.899.258	616.400	115.600	77.100	69.000	55.000			720.000			1.653.100	5.246.158	
56	HL-02064	Nguyễn Văn Viên	7.704.000	24	16.122,7	16.128.422													500.000	16.628.422	616.400	115.600	77.100	166.300	55.000			276.000			1.306.400	15.322.022	
57	HL-02065	Vũ Văn Vỹ	7.704.000	25	18.728,6	18.735.247		2	592.615										500.000	19.827.862	616.400	115.600	77.100	198.300	55.000			609.000	598.000		2.269.400	17.558.462	
58	HL-02066	Vũ Văn Hạnh	7.704.000	24	20.070,6	20.077.723				2	592.615		439.500						500.000	21.609.838	616.400	115.600	77.100	216.100	55.000	49.500		665.000	416.000		2.210.700	19.399.138	
59	HL-02067	Nguyễn Văn Doanh	7.704.000	26	17.684,7	17.690.976													500.000	18.190.976	616.400	115.600	77.100	181.900	55.000			586.000	598.000		2.230.000	15.960.976	
60	HL-02073	Vũ Văn Phú	6.367.000	27	13.198,9	13.203.584													500.000	13.703.584	509.400	95.600	63.700	137.000	55.000						860.700	12.842.884	
61	HL-02092	Lê Hữu Nam	7.704.000	20	11.597,3	11.601.366		6	1.777.846										500.000	13.879.212	616.400	115.600	77.100	138.800	55.000			276.000			1.278.900	12.600.312	
62	HL-02111	Trương Quốc Tuấn	7.704.000	15	9.753,0	9.756.461				3	888.923								250.000	10.895.384	616.400	115.600	77.100	109.000	55.000						973.100	9.922.284	
63	HL-02129	Nguyễn Văn Tuyên	7.704.000	22	14.567,3	14.572.470				2	592.615								500.000	15.665.085	616.400	115.600	77.100	156.700	55.000			730.000	572.000		2.322.800	13.342.285	
64	HL-02136	Lê Khắc Sơn	7.704.000	12	7.154,7	7.157.239		9	2.666.769										250.000	10.074.008	616.400	115.600	77.100	100.700	55.000			389.000			1.353.800	8.720.208	
65	HL-02137	Nguyễn Ngọc Tuyển	7.704.000	5	3.776,3	3.777.640										20	8.000.000		500.000	12.277.640	616.400	115.600	77.100	122.800	55.000			389.000			1.375.900	10.901.740	
66	HL-02138	Bùi Văn Cường	7.704.000	8	6.937,7	6.940.162				9	2.666.769	293.000	351.600			5	2.000.000		500.000	12.751.531	616.400	115.600	77.100	127.500	55.000			-447.378			544.222	12.207.309	
67	HL-02195	Hoàng Minh Tuyền	7.704.000	26	17.535,1	17.541.323													500.000	18.041.323	616.400	115.600	77.100	180.400	55.000			772.000			1.816.500	16.224.823	
68	HL-02357	Nguyễn Duy Thành	7.704.000	12	6.254,0	6.256.219													250.000	6.506.219	616.400	115.600	77.100	65.100	55.000	22.000		665.000			1.616.200	4.890.019	
69	HL-02368	Nguyễn Văn Khoái	7.704.000	15	10.959,9	10.963.790		7	2.074.154										250.000	13.287.944	616.400	115.600	77.100	132.900	55.000	49.500					1.046.500	12.241.444	
70	HL-02399	Nguyễn Bá Mạnh	7.704.000	23	13.790,7	13.795.594													500.000	14.295.594	616.400	115.600	77.100	143.000	55.000			512.000	728.000		2.247.100	12.048.494	
71	HL-02406	Bùi Văn Thanh	7.704.000	27	19.329,2	19.336.060													500.000	19.836.060	616.400	115.600	77.100	198.400	55.000						1.062.500	18.773.560	
72	HL-02455	Hồ Xuân Sang	6.367.000	17	10.502,8	10.506.527		3	734.654	4	979.538								500.000	12.720.719	509.400	95.600	63.700	127.200	55.000			255.000			1.105.900	11.614.819	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoán phí	Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương khác		Lương QS-ĐD		Giờ PN	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ										Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương		Công	Lương	Công	Lương			Công	Lương	Công	Lương				BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Trừ tiền ăn	TT vé xe ca	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
73	HL-02471	Nguyễn Xuân Hải	6.367.000	21	12.602,1	12.606.572													500.000	13.106.572	509.400	95.600	63.700	131.100	55.000	71.500		730.000			1.656.300	11.450.272	
74	HL-02472	Hồ Xuân Kỳ	7.704.000	26	21.428,0	21.435.605													500.000	21.935.605	616.400	115.600	77.100	219.400	55.000						1.083.500	20.852.105	
75	HL-02493	Hoàng Văn Ngự	4.867.000	14	9.309,3	9.312.604		9	1.684.731										250.000	11.247.335	389.400	73.100	48.700	112.500	55.000			705.000			1.383.700	9.863.635	
76	HL-02502	Đặng Văn Hạnh	6.367.000	23	14.179,0	14.184.032				4	979.538								500.000	15.663.570	509.400	95.600	63.700	156.600	55.000						880.300	14.783.270	
77	HL-02557	Nguyễn Văn Hà	5.305.000	20	11.036,6	11.040.467				1	204.038								500.000	11.744.505	424.500	79.600	53.100	117.400	55.000			772.000			1.501.600	10.242.905	
78	HL-02564	Vũ Văn Cuông	5.305.000	24	16.386,7	16.392.515													500.000	16.892.515	424.500	79.600	53.100	168.900	55.000			586.000	546.000		1.913.100	14.979.415	
79	HL-02593	Đinh Hữu Hòa	6.367.000	22	13.517,9	13.522.697													500.000	14.022.697	509.400	95.600	63.700	140.200	55.000						863.900	13.158.797	
80	HL-02704	Nguyễn Trung Tân	7.704.000	20	13.551,3	13.556.109													500.000	14.056.109	616.400	115.600	77.100	140.600	55.000						1.004.700	13.051.409	
81	HL-03228	Phạm Văn Thạch	7.704.000	18	13.475,0	13.479.782													250.000	13.729.782	616.400	115.600	77.100	137.300	55.000			377.000			1.378.400	12.351.382	
82	HL-03240	Tiêu Hoàng Bình	6.367.000	22	14.656,4	14.661.601				1	244.885								500.000	15.406.486	509.400	95.600	63.700	154.100	55.000	22.000					899.800	14.506.686	
83	HL-03499	Nguyễn Thái Hòa	6.367.000	16	9.434,0	9.437.298		6	1.469.308										250.000	11.156.606	509.400	95.600	63.700	111.600	55.000						835.300	10.321.306	
84	HL-03511	Lê Minh Khuê	6.367.000	13	7.370,0	7.372.616													250.000	7.622.616	509.400	95.600	63.700	76.200	55.000	93.500	383.744				1.277.144	6.345.472	
85	HL-03639	Phạm Văn Quá	7.704.000	24	14.648,7	14.653.899													500.000	15.153.899	616.400	115.600	77.100	151.500	55.000						1.015.600	14.138.299	
86	HL-03905	Nguyễn Đắc Toàn	7.704.000					16	4.740.923											4.740.923	616.400	115.600	77.100	47.400	55.000						911.500	3.829.423	
87	HL-04095	Phạm Quang Trung	7.704.000	27	16.951,0	16.957.016													500.000	17.457.016	616.400	115.600	77.100	174.600	55.000						1.038.700	16.418.316	
88	HL-04454	Nguyễn Văn Luyện	6.367.000	6	4.522,0	4.523.605		8	1.959.077	8	1.959.077								250.000	8.691.759	509.400	95.600	63.700	86.900	55.000	44.000					854.600	7.837.159	
89	HL-04458	Nguyễn Văn Toàn	5.305.000	18	10.114,0	10.117.589				2	408.077								500.000	11.025.666	424.500	79.600	53.100	110.300	55.000	143.000		314.000			1.179.500	9.846.166	
90	HL-04690	Lê Văn Giáp	7.704.000	19	10.423,0	10.426.699													250.000	10.676.699	616.400	115.600	77.100	106.800	55.000						970.900	9.705.799	
91	HL-05024	Nông Văn Kiểm	5.305.000	20	11.937,5	11.941.686		7	1.428.269										500.000	13.869.955	424.500	79.600	53.100	138.700	55.000			377.000			1.127.900	12.742.055	
92	HL-05221	Nguyễn Văn Quý	5.305.000	26	16.849,8	16.855.780				1	204.038								500.000	17.559.818	424.500	79.600	53.100	175.600	55.000			512.000			1.299.800	16.260.018	
93	HL-05352	Nguyễn Văn Viễn	5.305.000	24	13.943,6	13.948.548													500.000	14.448.548	424.500	79.600	53.100	144.500	55.000						756.700	13.691.848	
94	HL-05674	Sờ Thó Giá	4.867.000	25	15.656,3	15.661.856													500.000	16.161.856	389.400	73.100	48.700	161.600	55.000	22.000		271.000		754.000	1.774.800	14.387.056	
95	HL-05717	Phạm Văn Dũng	5.305.000	26	19.875,9	19.882.954													500.000	20.382.954	424.500	79.600	53.100	203.800	55.000						816.000	19.566.954	
96	HL-05902	Bùi Văn Lực	4.867.000	20	13.620,0	13.624.834		4	748.769										500.000	14.873.603	389.400	73.100	48.700	148.700	55.000	49.500		474.333		650.000	1.888.733	12.984.870	
97	HL-05908	Nguyễn Văn Liêm	5.305.000	13	9.732,0	9.735.454													250.000	9.985.454	424.500	79.600	53.100	99.900	55.000	44.000	383.744	336.333		416.000	1.892.177	8.093.277	
98	HL-05996	Vũ Văn Thành	4.867.000	22	13.135,1	13.139.761													500.000	13.639.761	389.400	73.100	48.700	136.400	55.000				390.000		1.092.600	12.547.161	
99	HL-06004	Nguyễn Văn Thuận	4.636.000	12	7.334,0	7.336.603		2	356.615										250.000	7.943.218	370.900	69.600	46.400	79.400	55.000	49.500		288.000	286.000		1.244.800	6.698.418	
100	HL-06091	Nông Văn Quí	4.867.000	17	9.112,0	9.115.234													250.000	9.365.234	389.400	73.100	48.700	93.700	55.000	44.000					703.900	8.661.334	
101	HL-06175	Lưu Xuân Trình	4.636.000	21	13.414,0	13.418.760													500.000	13.918.760	370.900	69.600	46.400	139.200	55.000	49.500		336.333		624.000	1.690.933	12.227.827	
102	HL-06188	Nguyễn Ngọc Long	4.867.000	14	9.155,0	9.158.249		12	2.246.308										250.000	11.654.557	389.400	73.100	48.700	116.500	55.000	49.500		92.000		286.000	1.110.200	10.544.357	
103	HL-06191	Vi Dũng Thanh	4.636.000	18	10.313,0	10.316.660													250.000	10.566.660	370.900	69.600	46.400	105.700	55.000						647.600	9.919.060	
104	HL-06197	Lý Văn Bình	5.305.000	20	12.475,1	12.479.477		1	204.038										500.000	13.183.515	424.500	79.600	53.100	131.800	55.000	22.000					766.000	12.417.515	
105	HL-06204	Vi Dũng Xuân	4.867.000	18	13.848,5	13.853.365		7	1.310.346										250.000	15.413.711	389.400	73.100	48.700	154.100	55.000						720.300	14.693.411	
106	HL-06219	Đặng Minh Tiến	4.867.000	18	12.189,0	12.193.326													250.000	12.443.326	389.400	73.100	48.700	124.400	55.000	49.500					740.100	11.703.226	
107	HL-06264	Lý Văn Kim	4.867.000	21	10.769,0	10.772.822													500.000	11.272.822	389.400	73.100	48.700	112.700	55.000	71.500					750.400	10.522.422	
108	HL-06267	Nguyễn Văn Trọng	4.636.000	20	11.121,0	11.124.947													500.000	11.624.947	370.900	69.600	46.400	116.200	55.000	71.500					729.600	10.895.347	
109	HL-06284	Lê Văn Thắng	4.867.000	24	18.583,4	18.589.995		2	374.385										500.000	19.464.380	389.400	73.100	48.700	194.600	55.000			609.000	676.000		2.045.800	17.418.580	
110	HL-06292	Nguyễn Văn Chuyên	4.867.000	20	12.449,0	12.453.418													500.000	12.953.418	389.400	73.100	48.700	129.500	55.000	143.000					838.700	12.114.718	
111	HL-06319	Nguyễn Văn Quang	4.636.000	21	10.854,0	10.857.852													500.000	11.357.852	370.900	69.600	46.400	113.600	55.000	93.500					749.000	10.608.852	
112	HL-06321	Vi Dũng Thanh	4.636.000	25	14.136,1	14.141.117													500.000	14.641.117	370.900	69.600	46.400	146.400	55.000						688.300	13.952.817	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoán phí	Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương khác		Lương QS-ĐD		Giờ PN	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ										Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương		Công	Lương	Công	Lương			Công	Lương	Công	Lương				BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Trừ tiền ăn	TT vé xe ca	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
113	HL-06461	Cút Văn Liên	4.867.000	26	16.634,2	16.640.103													500.000	17.140.103	389.400	73.100	48.700	171.400	55.000						737.600	16.402.503	
114	HL-06488	Lò Văn Ánh	4.636.000	11	6.205,0	6.207.202		8	1.426.462										250.000	7.883.664	370.900	69.600	46.400	78.800	55.000	49.500	469.020				1.139.220	6.744.444	
115	HL-06489	Nguyễn Văn Hùng	4.636.000	20	10.801,0	10.804.833													500.000	11.304.833	370.900	69.600	46.400	113.000	55.000	99.000					753.900	10.550.933	
116	HL-06569	Đinh Chính Thu	4.636.000	19	9.500,4	9.503.772		4	713.231										250.000	10.467.003	370.900	69.600	46.400	104.700	55.000						646.600	9.820.403	
117	HL-06571	Đỗ Văn Huân	4.636.000	23	14.244,3	14.249.355													500.000	14.749.355	370.900	69.600	46.400	147.500	55.000						689.400	14.059.955	
118	HL-06590	Lành Văn Trường	4.636.000	17	11.189,0	11.192.971													250.000	11.442.971	370.900	69.600	46.400	114.400	55.000	121.000					777.300	10.665.671	
119	HL-06631	Trần Huy Ban	4.636.000	13	7.115,0	7.117.525													250.000	7.367.525	370.900	69.600	46.400	73.700	55.000	93.500	383.744				1.092.844	6.274.681	
120	HL-06634	Triệu Quý Thanh	4.636.000	13	7.895,0	7.897.802													250.000	8.147.802	370.900	69.600	46.400	81.500	55.000	143.000		938.000			1.704.400	6.443.402	
121	HL-06688	Nguyễn Thanh Hoan	4.636.000	24	15.001,8	15.007.124				1	178.308								500.000	15.685.432	370.900	69.600	46.400	156.900	55.000	49.500		670.000	598.000		2.016.300	13.669.132	
122	HL-06693	Trần Văn Bình	5.305.000	25	19.232,4	19.239.225		2	408.077										500.000	20.147.302	424.500	79.600	53.100	201.500	55.000				390.000		1.203.700	18.943.602	
123	HL-06728	Lê Văn Lộc	4.636.000	20	12.121,0	12.125.302													500.000	12.625.302	370.900	69.600	46.400	126.300	55.000			341.000			1.009.200	11.616.102	
124	HL-06880	Nghiêm Đình Thượng	4.636.000	25	15.901,6	15.907.243				1	178.308								500.000	16.585.551	370.900	69.600	46.400	165.900	55.000	49.500		504.000		780.000	2.041.300	14.544.251	
125	HL-06893	Vi Dũng Tuấn	4.636.000	13	6.977,0	6.979.476				1	178.308								250.000	7.407.784	370.900	69.600	46.400	74.100	55.000	143.000					759.000	6.648.784	
126	HL-06905	Bùi Văn Hữu	4.636.000	6	4.445,7	4.447.278				1	178.308			16	3.200.000				500.000	8.325.586	370.900	69.600	46.400	83.300	55.000	71.500		424.000	442.000		589.700	7.735.886	
127	HL-06911	Nguyễn Văn Chi	6.367.000	24	17.634,1	17.640.358													500.000	18.140.358	509.400	95.600	63.700	181.400	55.000			424.000	572.000		1.901.100	16.239.258	
128	HS19-176	Giáp Văn Lượng		19	9.982,0	9.985.542													250.000	10.235.542					55.000			436.000	624.000		1.115.000	9.120.542	
129	HS19-177	Phạm Văn Dũng		13	5.927,0	5.929.103													250.000	6.179.103					55.000	121.000		286.000	520.000		982.000	5.197.103	
130	HS19-179	Phạm Văn Tâm		18	11.846,0	11.850.204													250.000	12.100.204					55.000	22.000		424.000	546.000		1.047.000	11.053.204	
131	HS19-229	Vy Văn Mến		15	7.115,0	7.117.525													250.000	7.367.525					55.000	99.000		436.000	884.000		1.474.000	5.893.525	
132	HS19-232	Đoàn Văn Thái		18	12.619,0	12.623.478													250.000	12.873.478					55.000					572.000	627.000	12.246.478	
133	TV19-169	Lại Văn Thái		11	5.868,5	5.870.586								16	3.100.000				500.000	9.470.586				94.700	55.000				546.000		695.700	8.774.886	
4	**35**	**Tổ phục vụ - phụ trợ NL**		**42**	**8.802,0**	**8.805.123**				**4**	**797.846**							**80.366**		**9.683.335**	**782.600**	**146.800**	**97.900**	**96.800**	**110.000**						**1.234.100**	**8.449.235**	
134	HL-02185	Đỗ Bích Phượng	4.595.000	19	5.000,0	5.001.774												49.360		5.051.134	367.700	69.000	46.000	50.500	55.000						588.200	4.462.934	
135	HL-02283	Phạm Thị Gái	5.186.000	23	3.802,0	3.803.349				4	797.846							31.006		4.632.201	414.900	77.800	51.900	46.300	55.000						645.900	3.986.301	
Tổng cộng				**2.537**	**1.499.430,0**	**1.521.445.600**	**-7.352.600**	**217**	**52.336.732**	**67**	**16.211.421**	**2.344.000**	**2.724.900**	**47**	**9.400.000**	**42**	**16.200.000**	**80.366**	**45.750.000**	**1.659.140.420**	**57.548.500**	**10.795.300**	**7.199.000**	**16.104.100**	**7.040.000**	**3.646.500**	**1.620.252**	**26.917.838**	**13.806.000**	**4.680.000**	**149.357.489**	**1.509.782.931**	

Quảng Ninh, Ngày 22 Tháng 8 năm 2019

LẬP BIỂU	PHÒNG TCLĐ	KẾ TOÁN TRƯỞNG	P.GIÁM ĐỐC
Mã Thành Trung	Nguyễn Văn Thỏa	Đặng Thanh Lam	Phạm Văn Hùng